

**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN
KHOÁNG SẢN TRONG QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG THÁP
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-HC ngày /7/2024
của UBND tỉnh Đồng Tháp)

I. PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ KHOÁNG SẢN

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng khai thác, sử dụng các loại tài nguyên khoáng sản

Địa hình tỉnh Đồng Tháp tương đối bằng phẳng với độ cao phổ biến 1-2 mét so với mặt biển, với đặc điểm này Tỉnh không có nhiều nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú như các tỉnh khác. Theo đánh giá quy hoạch khoáng sản của tỉnh năm 2009 và được phê duyệt tại Quyết định số 1788/QĐ-UBND.HC ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh Đồng Tháp thì trên địa bàn Tỉnh có 3 loại khoáng sản: Cát sông, Sét và than bùn.

Hiện tại tỉnh Đồng Tháp mới chỉ cấp phép khai thác cho 01 loại hình khoáng sản là cát sông. Còn lại sét (gạch, ngói) và than bùn chưa được cấp phép khai thác.

Thực hiện trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn Tỉnh, UBND Tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm phòng ngừa, ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép bằng nhiều hình thức như: ban hành kế hoạch, chỉ thị nhằm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đồng thời chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND Tỉnh đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản, đặc biệt là nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương, người dân và doanh nghiệp tham gia hoạt động khoáng sản sẽ góp phần tích cực trong việc bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác nói chung, qua đó cơ bản kịp thời ngăn chặn các hành vi khai thác khoáng sản trái phép. Công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản được quan tâm thực hiện nhằm từng bước chấn chỉnh đưa hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản của Tỉnh nhà từng bước đi vào nề nếp và đúng quy định của pháp luật; hạn chế khai thác khoáng sản trái phép gây thất thoát nguồn tài nguyên của Tỉnh.

Tổng hợp các tài liệu đã có và tài liệu “Khảo sát, đánh giá hiện trạng, đề xuất định hướng quản lý, khai thác khoáng sản cát trên sông Tiền, sông Hậu và khoáng sản sét, than bùn trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (phục vụ tích hợp vào quy hoạch Tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050) đã UBND Tỉnh thông qua tại Quyết định số 362/QĐ-UBND-HC ngày 29/3/2023. Toàn Tỉnh có: 3 thân than bùn với tài nguyên dự báo là 0,48 triệu m³; 21 thân Sét (gạch, ngói) với tài nguyên dự báo là 222,26 triệu m³; 06 thân Cát với tài nguyên dự báo là 73,4 triệu m³ (tính đến cote-17m); Ngoài ra, còn thu hồi một số loại sản phẩm như nạo vét các bãi bồi, cồn nổi, nạo vét giao thông đường thủy, thu hồi đất từ dự án thủy lợi, hồ đa mục tiêu....

2. Đánh giá tác động của việc thăm dò, khai thác, sử dụng các loại tài nguyên khoáng sản

2.1 Tác động việc thăm dò, khai thác, sử dụng các loại khoáng sản đến phát triển Kinh tế - Xã hội.

2.1.1 Đối với khoáng sản cát sông

Thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã tác động đến hoạt động kinh tế - xã hội, đem lại những lợi ích lâu dài và thiết thực:

Hoạt động khoáng sản đã có kỷ cương, chịu sự quản lý của nhà nước;

Các vấn đề về môi trường đã được quan tâm và tuân thủ; từng bước giảm thiểu tác động xấu;

Tạo nguồn vật liệu xây dựng rất lớn cho phát triển kinh tế của Tỉnh nhà và khu vực;

Đóng góp ngân sách nhà nước và tạo việc làm cho người lao động.

Tuy nhiên, các dự án khai thác cát nếu không quản lý tốt, dễ xảy ra hiện tượng khai thác lậu, khai thác quá độ sâu quá gần bờ, khai thác trong luồng tàu thì ít nhiều cũng gây ra tác động xấu đến sạt lở đường bờ, nuôi trồng thủy sản, giao thông đường thủy....

Bảng 1: Tổng sản lượng đã khai thác từ năm 2015 đến năm 2023 trên địa bàn Tỉnh

Năm khai thác	Sản lượng khai thác (m ³)
Năm 2015	8.721.137
Năm 2016	9.465.101
Năm 2017	9.700.037
Năm 2018	7.080.823
Năm 2019	7.108.157
Năm 2020	7.008.894
Năm 2021	4.442.739
Năm 2022	7.933.566
Năm 2023	5.474.870
Tổng cộng	66.935.324 (làm tròn 66,94 triệu m ³)

2.1.2 Đối với khoáng sản Sét (gạch, ngói)

Hiện nay, trên địa bàn Tỉnh mới chỉ có một số lò sản xuất gạch ngói thủ công, lấy từ bề mặt sét đến độ sâu hạ mặt ruộng trung bình là 0,5m. Với loại hình khai thác này không làm mất diện tích đất sản xuất nông nghiệp còn góp phần giải quyết vấn đề thủy lợi trong sản xuất nông nghiệp đối với khu vực đất cao, tuy nhiên về lâu dài dẫn đến nhiều vùng trũng thấp ngập sâu khi mùa nước nổi và lũ lớn. Việc khai thác tự phát không theo quy hoạch làm ảnh hưởng đến

cảnh quan khu vực tạo các hố lõm chõm làm mất vẻ mỹ quan. Việc quy hoạch khoáng sản sét trong thời gian tới đảm bảo đúng theo Quyết định số 362/QĐ-UBND-HC ngày 29/3/2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp nhằm cung cấp cho nhu cầu vật liệu xây dựng của Tỉnh.

2.1.3 Đối với khoáng sản than bùn

Do chưa có nhu cầu sử dụng và chất lượng than bùn tương đối thấp nên giai đoạn 2021-2030 không đưa vào khai thác khoáng sản than bùn. Sau năm 2030 sẽ rà soát lại và đưa vào khai thác nếu đủ điều kiện.

2.2 Tác động việc thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản đến quốc phòng, an ninh.

Tất cả các khu vực hoạt động khoáng sản trên địa bàn Tỉnh không nằm trong khu vực đất quốc phòng, an ninh nên không ảnh hưởng. Một số khu vực có khoáng sản đã được loại bỏ trong vùng cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản.

2.3 Tác động việc thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản đến môi trường, đa dạng sinh học, cảnh quan, dịch vụ hệ sinh thái.

- Tuy có ảnh hưởng đến môi trường song hầu hết các chủ đầu tư đều tuân thủ các biện pháp bảo vệ môi trường đã được nêu và phê duyệt trong báo cáo ĐTM để giảm thiểu tác động xấu trong khai thác khoáng sản.

- Đối với khoáng sản cát lòng sông: có tác động đến hệ thủy sinh, nuôi trồng thủy sản; song đều đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu tối đa để không ảnh hưởng đến việc nuôi trồng thủy sản.

- Đối với các mỏ sét gạch ngói: hiện chưa khai thác.

- Đối với Than bùn chưa được đầu tư khai thác.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU THĂM DÒ, KHAI THÁC CÁC LOẠI TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KT-XH TRONG KỲ QUY HOẠCH

1. Quan điểm

Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản trong quy hoạch Tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhằm quản lý tài nguyên khoáng sản của Tỉnh phù hợp với định hướng phát triển kinh tế ngành, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, quy hoạch vùng chiến lược khoáng sản; quy hoạch khoáng sản của cả nước, xác định nhu cầu về khoáng sản trong kỳ quy hoạch; các vấn đề môi trường, an ninh, quốc phòng ..., trên cơ sở đó khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác trong kỳ.

Đẩy nhanh công tác khảo sát, đánh giá hiện trạng, đề xuất quản lý khai thác khoáng sản cát trên lòng sông Tiền, sông Hậu; Tiếp tục đầu tư thăm dò, đánh giá trữ lượng đáp ứng nhu cầu khai thác, chế biến đến năm 2050; hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải tuân thủ quy hoạch, đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường; sử dụng công nghệ tiên tiến để thu hồi thành phần có ích, kiểm soát chất thải trong quá trình khai thác, chế biến khoáng sản.

2. Mục tiêu

2.1 Mục tiêu tổng quát

- Phân vùng khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Tỉnh.

- Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác. Khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khếp góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỉ lệ thích hợp.

2.2 Mục tiêu cụ thể

Dựa trên số liệu “Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ khảo sát, đánh giá hiện trạng, đề xuất định hướng quản lý, khai thác khoáng sản cát trên lòng sông Tiền, sông Hậu và khoáng sản sét, than bùn trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (phục vụ tích hợp vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ năm 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”, đã được phê duyệt tại Quyết định 362/QĐ-UBND-HC, ngày 29/03/2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp và số liệu của Phương án bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên trong Quy hoạch Tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024.

- Đối với khoáng sản cát sông: Dựa trên số liệu khảo sát, đánh giá hiện trạng khoáng sản cát trên lòng sông Tiền, sông Hậu khoanh định các thân cát đảm bảo đưa vào quy hoạch như: Diện tích; trữ lượng; độ sâu khai thác; thời gian khai thác; khoảng cách xa bờ; công suất; mục tiêu sử dụng; tiến độ quy hoạch thăm dò khai thác trong kỳ quy hoạch. Khoanh định khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản.

- Đối với khoáng sản Sét (gạch, ngói) và than bùn

+ Thu thập tài liệu của các Báo cáo quy hoạch khoáng sản năm 2009 và 2015 để tổng hợp, rà soát, đánh giá loại hình khoáng sản này trong việc tích hợp với Quy hoạch Tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Khoanh định lại các khối tài nguyên sét và than bùn có triển vọng có thể cấp phép trong thời gian tới.

+ Khoanh định lại các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản đối với sét và than bùn cho phù hợp với Quy hoạch Tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Và loại trừ các khu vực này ra khỏi các khối tài nguyên sét và than bùn có triển vọng có thể cấp phép trong thời gian tới.

- Ngoài ra, còn đánh giá, khoanh định một số khu vực có tài nguyên khoáng sản khác đó là vật liệu san lấp: Từ các dự án nạo vét còn nổi, nạo vét giao thông đường thủy, dự án đào hồ thủy lợi đa mục tiêu (thu hồi đất san lấp).

III. XÁC ĐỊNH RANH GIỚI KHU VỰC VÙNG CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản được khoanh định dựa trên các tiêu chí đã quy định tại Điều 28 Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010. Cụ thể với từng loại khoáng sản như sau:

1. Đối với khoáng sản cát sông

Năm 2015, UBND Tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản (cát sông) làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp tại Quyết định số 1472/QĐ-UBND.HC ngày 31/12/2015: gồm 07 khu vực cấm khai thác cát sông.

- Năm 2022, UBND Tỉnh phê duyệt Phương án “Khảo sát, đánh giá hiện trạng, đề xuất định hướng quản lý, khai thác khoáng sản cát trên lòng sông Tiền, sông Hậu và khoáng sản sét, than bùn trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (phục vụ tích hợp vào Quy hoạch Tỉnh thời kỳ năm 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” tại Quyết định 362/QĐ-UBND-HC, ngày 29/03/2023. Theo đó, Phương án đã đề xuất và đưa ra 11 khu vực cấm khai thác đến hết năm 2030, cụ thể:

Bảng 2: Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản cát

Số hiệu khu vực cấm	Tên khu vực cấm	Thân cát	Tọa độ VN2000		Chiều dài khu vực cấm (m)	Ghi chú	Căn cứ pháp lý
			KTT105°; múi 3°				
			X (m)	Y (m)			
KHU CẤM 1	Sông Tiền, đoạn từ biên giới Việt Nam - Campuchia về hạ lưu	C1	1206680	520267	500	Khu vực từ ranh giới Campuchia về hạ lưu khoảng 500m	Quyết định số 1472/QĐ-UBND.HC ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Đồng Tháp
			1206633	521316			
			1206121	521346			
			1206191	520327			
KHU CẤM 2	Sông Tiền, đoạn bên phà Tân Châu – TT Thường Thới Tiền và bờ kè Hồng Ngự	C1	1195759	525508	4200	Cách trung tâm bên phà 2,1km về mỗi phía thượng và hạ lưu	Quyết định số 1472/QĐ-UBND.HC ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Đồng Tháp
			1194527	527863			
			1195209	525184			
			1.195.259	528008			
KHU CẤM 3	Nhánh sông Tiền, đoạn chảy qua trung tâm thành phố Hồng Ngự	C1	1.196.859	535011	3.500	Đoạn chảy qua trung tâm thành phố Hồng Ngự	Quyết định số 1472/QĐ-UBND.HC ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Đồng Tháp
			1194358	537011			
KHU CẤM 4	Sông Tiền, Bến phà Mương Lớn	C1	1190971	537762	300	Đoạn chảy qua xã An Bình A, TP Hồng Ngự và xã Phú Thuận B, huyện Hồng Ngự	Công văn số 2027/SGTVT-KCHTGT ngày 20/12/2021 của Sở Giao Thông Vận tải
			1191629	538527			
			1191345	538657			
			1190599	537789			
KHU CẤM 5	Sông Tiền, Bến phà An Phong - Tân Bình	C1	1171322	545447	300	Đoạn chảy qua xã An Phong và xã Tân Bình, huyện Thanh Bình	Công văn số 2027/SGTVT-KCHTGT ngày 20/12/2021 của Sở Giao Thông Vận tải
			1171578	546241			
			1171315	546402			
			1171050	545561			
KHU CẤM 6	Sông Tiền, đoạn chảy qua khu vực cảng Đồng Tháp	C4	1161348	561719	1.500	Đoạn chảy qua khu vực cảng Đồng Tháp	Quyết định số 1472/QĐ-UBND.HC ngày 31/12/2015 của
			1159848	562219			

Số hiệu khu vực cấm	Tên khu vực cấm	Thân cát	Tọa độ VN2000		Chiều dài khu vực cấm (m)	Ghi chú	Căn cứ pháp lý
			KTT105°; múi 3°				
			X (m)	Y (m)			
	Tháp						UBND tỉnh Đồng Tháp
KHU CẤM 7	Sông Tiền, đoạn chảy qua địa bàn phường 6, xã Tịnh Thới, Tp. Cao Lãnh và Cầu Cao Lãnh	C4	1151946	568721	3.000	Đoạn chảy qua địa bàn phường 6, xã Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh và Cầu Cao Lãnh	Quyết định số 1472/QĐ-UBND.HC ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Đồng Tháp
			1151946	571722			
KHU CẤM 8	Sông Tiền, Bến phà Sa Đéc	C5	1140100	583302	300	Đoạn chảy qua xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh và thành phố Sa Đéc	Công văn số 2027/SGTVT-KCHTGT ngày 20/12/2021 của Sở Giao Thông Vận tải
			1140521	584174			
			1140220	584240			
			1139837	583446			
KHU CẤM 9	Sông Hậu, đoạn chảy qua phà Vàm Cống	C6	1143196	553495	800	Đoạn chảy qua phà Vàm Cống	Quyết định số 1472/QĐ-UBND.HC ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Đồng Tháp
			1142597	554015			
KHU CẤM 10	Sông Hậu, đoạn chảy qua cầu Vàm Cống	C6	1142410	554228	3.000	đoạn chảy qua cầu Vàm Cống	
			1140412	556519			
			1164898	558541			
			1164753	558695			
			1164472	559240			
			1162717	560593			
			1162848	560825			
	1164390	559727					
KHU CẤM 11	Sông Hậu, Bến phà Phong Hòa, Thới An	C6	1122532	571335	300	Đoạn chảy qua xã Phong Hòa, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp và TP. Cần Thơ	Công văn số 2027/SGTVT-KCHTGT ngày 20/12/2021 của Sở Giao Thông Vận tải
			1122975	572371			
			1122706	572504			
			1122303	571563			

Theo kết quả khảo sát giai đoạn này thì trên địa bàn Tỉnh có 11 khu vực cấm với tổng tài nguyên cấp 333 nằm trong vùng cấm là 12,47 triệu m³; trong đó sông Tiền là 9,88 triệu m³, sông Hậu là 2,59 triệu m³.

- Giai đoạn 2021-2023 (trước khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024): toàn tỉnh có 07 khu vực cấm khai thác (thể hiện trong Quyết định số 1472/QĐ-UBND-HC ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh).

- Giai đoạn 2024-2030: toàn tỉnh có 11 khu vực cấm (bổ sung thêm 04 khu vực cấm: khu 4, khu 5, khu 8 và khu 11 nêu trên).

2. Đối với khoáng sản sét

Giai đoạn quy hoạch năm 2009 đã được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1788/QĐ-UBND.HC ngày 31/12/2009 và Quyết định số 1150/QĐ-UBND.HC ngày 22/12/2011 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường (cát, đất sét) và than bùn trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020. Theo Quy hoạch cũ (2009-2020) toàn tỉnh có 26 thân sét (S1-S26) với tổng tài nguyên dự báo khoảng 299,53 triệu m³.

Sau khi rà soát toàn bộ toàn bộ 26 thân sét đã được quy hoạch cho thấy: Một số thân sét chồng lấn vào khu di tích lịch sử; chồng lấn vào khu dân cư; đô thị mở rộng; đất Quốc phòng; khu bảo tồn vườn quốc gia.... Cụ thể như: Các thân sét từ S1 đến S21 bị loại bỏ một phần diện tích và thân sét từ S22 đến S26 không đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác giai đoạn này. Kết quả đã xác định được tài nguyên sét nằm trong các khu vực loại bỏ nêu trên khoảng 77,27 triệu m³.

Như vậy, giai đoạn quy hoạch này còn lại 31 khối tài nguyên thuộc 21 thân sét có tổng tài nguyên dự báo khoảng 222,26 triệu m³.

3. Đối với than bùn

- Giai đoạn quy hoạch năm 2009 đã được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1788/QĐ-UBND.HC ngày 31/12/2009, với tài nguyên dự báo than bùn khoảng 0,60 triệu m³, được phân bổ trên 5 khối tài nguyên.

- Sau khi rà soát lại hiện trạng các khối tài nguyên cho thấy: có 1 phần diện tích đã chồng lấn vào hệ thống thủy lợi, giao thông nông thôn,...(Kết quả đã xác định được tài nguyên than bùn nằm trong các khu vực loại bỏ nêu trên là 0,12 triệu m³). Do đó, tài nguyên than bùn còn lại có thể xem xét đưa vào thăm dò khai thác khoảng 0,48 triệu m³.

Sau năm 2030, tài nguyên dự báo đưa vào khai thác cho giai đoạn này khoảng 0,48 triệu m³, UBND Tỉnh sẽ rà soát lại hiện trạng và đưa vào khai thác nếu đủ điều kiện, mang lại hiệu quả.

IV. KHOANH ĐỊNH CHI TIẾT KHU VỰC MỎ, LOẠI TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN CẦN ĐẦU TƯ THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN.

Hiện nay, Trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp có 4 loại hình tài nguyên khoáng sản: Cát (xây dựng, san lấp); Sét (sét gạch ngói); Than bùn và đất san lấp. Tuy nhiên, giai đoạn này than bùn chưa có nhu cầu sử dụng vì vậy không quy hoạch khai thác trong giai đoạn này. 03 loại tài nguyên khoáng sản chính là cát (xây dựng và san lấp); sét (sét gạch, ngói) và đất san lấp. Ngoài ra, có thể thu hồi một số khoáng sản cát lẫn sét nạo vét tại các bãi bồi, cồn nổi; hồ thủy lợi đa mục tiêu; các dự án nạo vét luồng (vật liệu san lấp).

1. Công tác khảo sát, đánh giá hiện trạng, làm cơ sở đề xuất định hướng quản lý, khai thác khoáng sản cát trên lòng sông Tiền, sông Hậu và khoáng sản sét, than bùn trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

- Đối với cát sông: Tài nguyên khoáng sản bao gồm tài nguyên khoáng sản có thực tế cộng với tài nguyên khoáng sản bồi lắng để phục vụ cho việc phân bổ khoáng sản giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau khi đã loại bỏ các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản).

- Đối với sét và than bùn: Tài nguyên khoáng sản bao gồm tài nguyên khoáng sản có thực tế trừ đi phần tài nguyên khoáng sản nằm trong khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản để phục vụ cho việc phân bổ khoáng sản giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.1. Tổng hợp tài nguyên khoáng sản cát sông

Bảng 3: Tổng hợp tài nguyên khoáng sản cát thực tế

Tài nguyên cấp 333 khoáng sản cát tính đến các cốt khai thác theo các sông m³)	Sông Tiền (m³)	Sông Hậu (m³)	Tổng (m³)
Tài nguyên cấp 333 tính đến cốt -15m	31.541.490	4.194.419	35.735.909
Tài nguyên cấp 333 tính đến cốt -16m	41.099.717	5.668.485	46.768.202
Tài nguyên cấp 333 tính đến cốt -17m	50.657.937	7.142.549	57.800.486
Tài nguyên cấp 333 tính đến cốt -18m	62.154.041	8.812.992	70.967.033
Tài nguyên cấp 333 tính đến cốt -19m	72.331.877	11.531.624	83.863.501
Tài nguyên cấp 333 tính đến cốt -20m	84.364.766	12.267.543	96.632.309
Tài nguyên cấp 333 tính đến đáy thân khoáng cát	119.973.258	13.835.088	133.808.346
Tài nguyên cấp 333 tính cho các khu vực cấm, tạm cấm	9.878.524	2.591.553	12.470.077

Bảng 4: Tổng hợp tài nguyên cát có tính đến lượng cát bồi hoàn từ năm 2022 đến năm 2030 (9 năm); 3% cát bồi hoàn mỗi năm

THỐNG KÊ		TÀI NGUYÊN CÁT THEO CÁC CÓT ĐỘ CAO					
		-15m	-16m	-17m	-18m	-19m	-20m
SÔNG TIỀN	Thực tế	31.541.490	41.099.717	50.657.937	62.154.041	72.331.877	84.364.766
	Bồi hoàn	8.516.202	11.096.924	13.677.643	16.781.591	19.529.607	22.778.487
	Tổng	40.057.692	52.196.641	64.335.580	78.935.632	91.861.484	107.143.253
SÔNG HẬU	Thực tế	4.194.419	5.668.485	7.142.549	8.812.992	11.531.624	12.267.543
	Bồi hoàn	1.132.493	1.530.491	1.928.488	2.379.508	3.113.538	3.312.237
	Tổng	5.326.912	7.198.976	9.071.037	11.192.500	14.645.162	15.579.780
TỔNG TOÀN TỈNH	Thực tế	35.735.909	46.768.202	57.800.486	70.967.033	83.863.501	96.632.309
	Bồi hoàn	9.648.695	12.627.415	15.606.131	19.161.099	22.643.145	26.090.723
	Tổng	45.384.604	59.395.617	73.406.617	90.128.132	106.506.646	122.723.032

1.2. Tổng hợp tài nguyên khoáng sản sét

Bảng 5: Tổng hợp tài nguyên khoáng sản sét thực tế

STT	Tài nguyên khoáng sản sét và đất san lấp đi kèm trong các thân khoáng sét	Khoáng sản sét (m ³)	Khoáng sản đất san lấp đi kèm (m ³)
1	Tổng tài nguyên khoáng sản huy động vào khai thác	222.255.089	107.623.932
2	Tổng tài nguyên khoáng sản trong các khu cấm	77.274.366	32.164.540

1.3. Tổng hợp tài nguyên khoáng sản than bùn

Bảng 6: Tổng hợp tài nguyên khoáng sản than bùn thực tế

STT	Tài nguyên khoáng sản than bùn và đất san lấp đi kèm trong các thân khoáng than bùn	Khoáng sản than bùn (m ³)	Khoáng sản đất san lấp đi kèm (m ³)
1	Tổng tài nguyên khoáng sản huy động vào khai thác	479.221	602.282
2	Tổng tài nguyên khoáng sản trong các khu cấm	124.188	356.509

1.4. Khối lượng cát nạo vét tại các cồn nổi

Theo Quyết định số 362/QĐ-UBND-HC ngày 29/3/2023 của UBND Tỉnh đã đề xuất 4 cồn nổi. Cụ thể như sau:

Bảng 7: Tổng hợp khối lượng vật liệu nạo vét (dự kiến)

STT	Khu vực nạo vét	Cấp độ cao nạo vét	Dự kiến Diện tích khu nạo vét (m ²)	Dự kiến chiều dày nạo vét trung bình (m)	Dự kiến khối lượng cát, bùn cát nạo vét (m ³)
1	Cồn Đông Giang	Cấp 1 (-5m)	134.000	3,8	509.200
		Cấp 2 (-7m)	135.000	4,5	607.500
		Cấp 3 (-9m)	391.000	2,8	1.094.800
2	Cồn Linh	Toàn bộ (-9m)	545.000	1,9	1.035.500
3	Cồn Long Tả	Khu nạo vét (-5m)	13.800	4,6	63.480
		Khu nạo vét (-9m)	136.200	7,2	980.640
4	Cồn Long Khánh	Khu nạo vét (-9m)	170.000	8,2	1.394.000
TỔNG					5.685.120
CỒN ĐÔNG GIANG					5
CỒN LINH					1.035.500
CỒN LONG TẢ					1.044.120
CỒN LONG KHÁNH					1.394.000

- Đây là khối lượng vật liệu san lấp (cát san lấp) góp phần phục vụ cho việc phân bổ tài nguyên cát giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm giảm bớt áp lực khối lượng cát phân bổ cho giai đoạn này.

- Ngoài các cồn nổi nêu trên, trên địa bàn Tỉnh còn có một số bãi bồi, cồn nổi khác có thể xem xét đưa vào nạo vét để kịp thời bổ sung vật liệu san lấp các công trình trọng điểm của tỉnh, của trung ương và các công trình dân sinh.

1.5. Đối với đất san lấp (vật liệu xây dựng thông thường):

Toàn tỉnh có 39 vị trí đưa vào khai thác, với diện tích 200,47 ha. Các vị trí, khu vực khai thác cụ thể được thể hiện đồng bộ với phương án, phân bổ, khoanh vùng đất đai được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Mục VIII Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024. Hàng năm, các địa phương rà soát, cân đối các vị trí đất khai thác để đưa vào Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

1.6. Khối lượng đất san lấp thu hồi từ các dự án hồ thủy lợi đa mục tiêu

Dự kiến toàn Tỉnh có 03 dự án, thực hiện trên địa bàn huyện Hồng Ngự, huyện Tam Nông, huyện Cao Lãnh, với tổng diện tích khoảng 1.552 ha. Chi tiết

về vị trí, khoanh vùng khu vực các hồ thủy lợi đa mục tiêu thể hiện đồng bộ với phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Phụ lục XII Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024.

+ Vị trí 01: Tại xã Thường Lạc, huyện Hồng Ngự. Diện tích 92 ha

+ Vị trí 02: Tại ô bao số 39 (412 ha) và ô bao số 40 (888 ha), xã Phú Cường, huyện Tam Nông. Tổng 1.300 ha.

+ Vị trí 03: tại Khu A, Đội II, đất rừng sản xuất thuộc Ban Quản lý rừng tràm Gáo Giồng quản lý, tại xã Gáo Giồng, huyện Cao Lãnh. Diện tích 160 ha.

Khi Dự án được triển khai thực hiện thì đây là một trong số nguồn tài nguyên làm vật liệu san lấp (khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường) chủ yếu của tỉnh trong giai đoạn này.

1.7. Nạo vét lưu thông luồng đường thủy

Ngoài các nguồn vật liệu san lấp nêu trên, thời gian tới địa phương sẽ rà soát các nguồn khác để kịp thời bổ sung vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh. Trong đó, có các dự án vét luồng đường thủy nội địa do các cơ quan quản lý đề xuất.

2. Phương án lựa chọn loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác trong kỳ quy hoạch tỉnh.

2.1. Đối với khoáng sản cát lòng sông

Căn cứ Phương án bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên trong Quy hoạch tỉnh được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024

Như vậy, cát lòng sông Tiền, sông Hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp được Quy hoạch thời kỳ năm 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

- Cao trình khai thác: được phép khai thác đến cốt tối đa -17m.
- Khoảng cách từ khu vực khai thác đến bờ sông: gần nhất 200m.
- Tổng sản lượng cho kỳ quy hoạch 2021-2030 trên địa bàn Tỉnh là: 73,4 triệu m³ cát.
- Công suất khai thác có thể được phân theo kỳ giai đoạn như sau:
 - + Đối với giai đoạn 2021-2025: công suất cấp phép hàng năm tối đa 13,55 triệu m³/năm.

Ghi chú: Qua khảo sát hiện trạng, hiện có 18 khu vực với diện tích 369,69ha, tổng trữ lượng khoảng 6,89 triệu m³ (*chi tiết tại Bảng số 10*) tạm thời chưa xem xét khai thác trong giai đoạn đến hết năm 2025, do đây là các khu vực có diện tích nhỏ, trữ lượng ít, gần đạt cao trình cho phép khai thác, chất lượng cát không đạt yêu cầu. Các khu vực này sẽ được thăm dò, đánh giá và xem xét khai thác trong giai đoạn 2026-2030).

+ Đối với giai đoạn 2026-2030: Công suất cấp phép hàng năm tối đa 8,0 triệu m³/năm.

+ Giai đoạn sau 2030 - tầm nhìn đến năm 2050: UBND Tỉnh quyết định cho rà soát, tổng hợp trữ lượng đã cấp phép khai thác thực tế và trữ lượng dự báo khảo sát để thực hiện cho giai đoạn này, kết hợp khảo sát lại hiện trạng đáy sông.

Kế hoạch thăm dò, phân kỳ khai thác được nêu tại Bảng số 8 và Bảng số 9:

Bảng 8: Bảng thống kê tên thân khoáng, khối tài nguyên, tọa độ và trữ lượng tài nguyên

STT	Tên thân khoáng	Tên khối tài nguyên	VN2000 kinh tuyến trực 105 ⁰ ; múi 3 ⁰				Tài nguyên cát được tính đến độ sâu cốt -17,0m				Tổng tài nguyên cát đến đáy thân cát tính cả bồi lắng (m³) (tài nguyên dự trữ dưới cốt -17m)
			Điểm đầu		Điểm cuối		Diện tích khối tài nguyên (m²)	Tài nguyên cấp 333 tính đến cốt -17m (m)	Khối lượng cát bồi lắng trong 9 năm (3%/năm) (2022-2030)	Tổng trữ lượng và tài nguyên cát đến -17m tính cả bồi lắng còn lại đến T6.2022	
			X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)					
1	C1	1-333	1.206.161	520.759	1.199.391	523.074	3.649.213	550.636	148.672	699.308	14.012.978
2	C1	2-333	1.199.391	523.074	1.195.209	525.185	1.220.130	1.905.296	514.430	2.419.726	6.637.507
3	C1	3-333	1.194.687	527.895	1.190.202	538.668	9.220.959	10.925.139	2.949.788	13.874.927	33.933.130
I.CÁT XÂY DỰNG							14.090.302	13.381.071	3.612.890	16.993.961	54.583.614
4	C1	4-333	1.196.444	531.949	1.196.536	534.976	1.209.574	1.670.581	451.057	2.121.638	4.451.232
5	C1	5-333	1.190.202	538.668	1.182.129	541.228	7.251.467	6.535.858	1.764.682	8.300.540	27.845.634
6	C1	6-333	1.182.129	541.228	1.171.283	545.839	6.410.256	4.064.564	1.097.432	5.161.996	21.538.461
7	C2	7-333	1.169.341	547.191	1.166.610	549.345	1.275.172	371.360	100.267	471.627	3.264.440
8	C2	8-333	1.166.610	549.345	1.165.142	552.601	631.199	656.382	177.223	833.605	2.827.771
9	C3	9-333	1.175.869	53.751	1.169.634	540.192	1.025.517	2.461.241	664.535	3.125.776	4.430.234
10	C4	10-333	1.164.802	558.675	1.161.201	561.343	349.434				615.003
11	C4	11-333	1.159.763	562.002	1.151.583	568.721	8.205.956	14.260.088	3.850.224	18.110.312	30197918,4
12	C4	12-333	1.151.355	571.722	1.147.009	581.205	6.542.019	3.262.782	880.951	4.143.733	17.794.291
13	C4	13-333	1.147.009	581.205	1.142.504	582.664	2.816.438	2.508.935	677.412	3.186.347	10.815.122
14	C5	14-333	1.140.379	583.826	1.138.740	589.477	4.813.950	528.238	142.624	670.862	7.702.320
15	C5	15-333	1.138.740	589.477	1.136.481	597.735	2.629.988	956.837	258.346	1.215.183	5.891.173
16	C6	16-333	1.140.065	556.225	1.135.037	562.937	3.910.124	3.900.961	1.053.259	4.954.220	10.635.538
17	C6	17-333	1.135.037	562.937	1.129.498	567.452	1.422.421	1.337.751	361.193	1.698.944	3.186.222
18	C6	18-333	1.129.498	567.452	1.120.870	574.522	3.247.805	1.903.837	514.036	2.417.873	8.314.381
II. CÁT SAN LẤP							51.741.320	44.419.415	11.993.241	56.412.656	159.509.739
III. TỔNG							65.831.622	57.800.486	15.606.131	73.406.617	214.093.354
IV. SÔNG TIỀN								50.657.937	13.677.643	64.335.580	191.957.213
V. SÔNG HẬU								7.142.549	1.928.488	9.071.037	22.136.141

Bảng 9: Bảng thống kê dự kiến kế hoạch thăm dò, phân kỳ khai thác cát sông tỉnh Đồng Tháp đến từ năm 2021 đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

ST T	Tên thân kho áng	Tên khối tài nguyên	Dự kiến Tài nguyên cát được tính đến độ sâu cốt -17,0m			Dự kiến Tổng tài nguyên cát đến đáy thân cát tính cả bồi lắng (m³) (tài nguyên dự trữ dưới cốt -17m)	Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản cát trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ năm 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050								Vị trí; Địa danh								
			Tài nguyên cấp 333 tính đến cốt -17m (m)	Khối lượng cát bồi lắng trong 9 năm (3%/năm) (2022- 2030)	Tổng trữ lượng và tài nguyên cát đến - 17m tính cả bồi lắng còn lại đến T6.2022		Loại hình quy hoạch	Giai đoạn năm 2021-2025 (theo nhu cầu sử dụng)			Giai đoạn năm 2026- 2030 (Dự kiến)		Tầm nhìn đến năm 2050 (tài nguyên dự trữ)										
								Cốt khai thác - 17m	Khoảng cách xa bờ (m)	Công suất khai thác trong năm tối đa đối với các thân cát (m³)	Tổng sản lượng khai thác trong giai đoạn này (m³)	Công suất dự kiến trong năm (m³)	Tổng sản lượng dự kiến giai đoạn này (m³)	Công suất dự kiến tối đa trong năm (m³)		Tổng tài nguyên cho giai đoạn này và dự trữ (m³)							
1	C1	1-333	550.636	148.672	699.308	14.012.978	Thăm dò, khai thác công nghiệp	-17	200	13.550.000	54.210.000	8.000.000	19.196.617	10.700.000	214.093.354	Sông Tiền- Hồng Ngự							
2	C1	2-333	1.905.296	514.430	2.419.726	6.637.507		-17	200														
3	C1	3-333	10.925.139	2.949.788	13.874.927	33.933.130		-17	200														
I.CÁT XÂY DỰNG			13.381.071	3.612.890	16.993.961	54.583.614	Thăm dò, khai thác công nghiệp															Sông Tiền- Hồng Ngự	
4	C1	4-333	1.670.581	451.057	2.121.638	4.451.232		-17	200													Sông Tiền- Hồng Ngự	
5	C1	5-333	6.535.858	1.764.682	8.300.540	27.845.634		-17	200													Sông Tiền- Hồng Ngự, Tam Nông	
6	C1	6-333	4.064.564	1.097.432	5.161.996	21.538.461		-17	200													Sông Tiền- Tam Nông, Thanh Bình	
7	C2	7-333	371.360	100.267	471.627	3.264.440		-17	200													Sông Tiền- Thanh Bình	
8	C2	8-333	656.382	177.223	833.605	2.827.771		-17	200														
9	C3	9-333	2.461.241	664.535	3.125.776	4.430.234		-17	200														
10	C4	10-333				615.003		Thăm dò, khai thác công nghiệp															Sông Tiền- Thanh Bình, Cao Lãnh
11	C4	11-333	14.260.088	3.850.224	18.110.312	30197918,4			-17							200							Sông Tiền- Cao Lãnh
12	C4	12-333	3.262.782	880.951	4.143.733	17.794.291			-17							200							Sông Tiền- Cao Lãnh, Châu Thành
13	C4	13-333	2.508.935	677.412	3.186.347	10.815.122			-17							200							Sông Tiền- Châu Thành
14	C5	14-333	528.238	142.624	670.862	7.702.320			-17							200							
15	C5	15-333	956.837	258.346	1.215.183	5.891.173	-17		200														

ST T	Tên thân kho áng	Tên khối tài nguyên	Dự kiến Tài nguyên cát được tính đến độ sâu cốt -17,0m			Dự kiến Tổng tài nguyên cát đến đáy thân cát tính cả bồi lắng (m³) (tài nguyên dự trữ dưới cốt -17m)	Phương án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản cát trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ năm 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050								Vị trí; Địa danh	
			Tài nguyên cấp 333 tính đến cốt -17m (m)	Khối lượng cát bồi lắng trong 9 năm (3%/năm) (2022- 2030)	Tổng trữ lượng và tài nguyên cát đến - 17m tính cả bồi lắng còn lại đến T6.2022		Loại hình quy hoạch	Giai đoạn năm 2021-2025 (theo nhu cầu sử dụng)				Giai đoạn năm 2026- 2030 (Dự kiến)		Tầm nhìn đến năm 2050 (tài nguyên dự trữ)		
								Cốt khai thác - 17m	Khoảng cách xa bờ (m)	Công suất khai thác trong năm tối đa đối với các thân cát (m³)	Tổng sản lượng khai thác trong giai đoạn này (m³)	Công suất dự kiến trong năm (m³)	Tổng sản lượng dự kiến giai đoạn này (m³)	Công suất dự kiến tối đa trong năm (m³)		Tổng tài nguyên cho giai đoạn này và dự trữ (m³)
16	C6	16-333	3.900.961	1.053.259	4.954.220	10.635.538		-17	200							Sông Hậu- Lấp Vò, Lai Vung
17	C6	17-333	1.337.751	361.193	1.698.944	3.186.222		-17	200							Sông Hậu-Lai Vung
18	C6	18-333	1.903.837	514.036	2.417.873	8.314.381		-17	200							
II. CÁT SAN LẤP			44.419.415	11.993.241	56.412.656	159.509.739										
III. TỔNG			57.800.486	15.606.131	73.406.617	214.093.354				13.550.000	54.210.000	8.000.000	19.196.617	10.700.000	214.093.354	

Ghi chú:

- Tổng trữ lượng tài nguyên dự báo cho giai đoạn 2021-2030 là 73,4 triệu m³.
- Đối với giai đoạn 2021-2025: công suất cấp phép hàng năm tối đa 13,55 triệu m³/năm.
- Đối với giai đoạn 2026-2030: Công suất cấp phép hàng năm tối đa 8,0 triệu m³/năm.

Bảng số 10: Thống kê 18 khu vực tạm thời chưa xem xét khai thác trong giai đoạn 2021-2025

STT	Tên mỏ (vị trí mỏ)	Thân cát theo quy hoạch và khối tài nguyên (QH tỉnh 2021-2030)	Diện tích khu mỏ (ha)	cao trình trung bình (m)	Cao trình khai thác (m)	Trữ lượng dự kiến đề xuất (tạm tính đến cốt khai thác) (m3)	Ghi chú
1	Mỏ cát xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự	C1; 1-333	15,90	-16,6	-17	50.000	trữ lượng thấp
2	Mỏ Thường Phước 2, (đã phê duyệt trong QĐ 220 về đầu giá)	C1; 2-333	21,30	-13,2	-17	809.400	gần kề Thường thới Tiền
3	Mỏ cát xã Long Khánh B, Phú Thuận B, Hồng Ngự	C1, 3- 333	6,22	-16,5	-17	31.000	trữ lượng thấp
4	Mỏ cát xã Phú Thuận B, H. Hồng Ngự	C1; 3-333	8,39	-15,1	-17	159.410	diện tích nhỏ, trữ lượng thấp
5	Mỏ cát xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình	C1; 5-333	2,7	-14,9	-17	50.000	trữ lượng thấp
6	Mỏ cát xã Tân Huê, huyện Thanh Bình	C3; 9-333	20,0	-13,0	-17	0	dân ngăn cản không cho khai thác
7	Mỏ cát Phường 11, TP. Cao Lãnh	C4; 11-333	16,00	-15,5	-17	240.000	gần khu vực an ninh - quốc phòng

STT	Tên mỏ (vị trí mỏ)	Thân cát theo quy hoạch và khối tài nguyên (QH tỉnh 2021-2030)	Diện tích khu mỏ (ha)	cao trình trung bình (m)	Cao trình khai thác (m)	Trữ lượng dự kiến để xuất (tạm tính đến cốt khai thác) (m3)	Ghi chú
8	Mỏ cát xã An Phong và xã Tân Bình, huyện Thanh Bình	C1; 6-333	28,64	16,5	-17	143.500	Bề dày cát mỏng
9	Mỏ cát Tân Bình và Tân Thạnh (khu vực khoang định đầu giá tại QĐ 220 năm 2013)	C2; 7-333	45,00	-16,7	0	0	Bề dày cát mỏng
10	Mỏ cát thuộc xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh (khu vực cồn Linh)	C5; 14-333	45,00	từ -2m đến -12m	-17	3.260.000	Cát lẫn nhiều bùn và tạp chất;
11	Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh (bãi sìn ngay Vàm sông Cái Nhỏ)	C5; 14-333	12,30	-7	-17	984.000	Cát lẫn nhiều bùn và tạp chất;
12	Mỏ cát xã Bình Thạnh, An Hiệp	C5; 15-333	23,24	-16,6	-17	90.000	Bề dày cát mỏng
13	Mỏ cát xã An Nhơn (dưới đường dây điện)	C5; 15-333	8,20	-15,5	-17	123.000	Chất lượng cát lẫn nhiều bùn và tạp chất
14	Tân Thành, huyện Lai Vung và xã Định Yên, huyện Lấp Vò	C6; 16-333	21,80	-16,0	-17	150.000	Chất lượng cát lẫn nhiều bùn và tạp chất

STT	Tên mỏ (vị trí mỏ)	Thân cát theo quy hoạch và khối tài nguyên (QH tỉnh 2021-2030)	Diện tích khu mỏ (ha)	cao trình trung bình (m)	Cao trình khai thác (m)	Trữ lượng dự kiến để xuất (tạm tính đến cốt khai thác) (m3)	Ghi chú
15	Mỏ Tân Thành (Cảng Bảo mai)	C6; 16-333	12,91	-16,4	-17	0	Bề dày cát mỏng
16	Mỏ cát xã Tân Thành, huyện Lai Vung	C6; 16-333	8,29	-15,17	-17	70.000	Chất lượng cát có nhiều bùn và tạp chất
17	Mỏ cát xã Tân Hòa, huyện Lai Vung	C6; 18-333	36,80	-14,5	-17	368.000	cát lẫn nhiều bùn và tạp chất
18	Mỏ cát xã Định Hòa, huyện Lai Vung	C6; 18-333	37,00	-14,5	-17	370.000	cát lẫn nhiều bùn và tạp chất
			369,69			6.898.310 (6,89 triệu m3)	

*** Khu vực cấm hoạt động khai thác:**

- Giai đoạn 2021-2030: gồm 11 khu vực cấm khai thác (sông Tiền có 8 khu vực, sông Hậu có 3 khu vực) và các khu vực này có cụ thể tọa độ giới hạn điểm đầu và điểm cuối, cụ thể như sau:

+ Giai đoạn 2021-2023 (trước khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024): toàn Tỉnh có 07 khu vực cấm khai thác (thể hiện trong Quyết định số 1472/QĐ-UBND.HC ngày 31/12/2015 của UBND Tỉnh).

+ Giai đoạn 2024-2030: toàn tỉnh có 11 khu vực cấm (bổ sung thêm 04 khu vực cấm: khu 4, khu 5, khu 8 và khu 11).

- Giai đoạn sau năm 2030 sẽ rà soát lại hiện trạng và trình cấp thẩm quyền điều chỉnh cho phù hợp thực tế.

(Chi tiết được nêu trong Bảng số 2)

2.2. Đối với khoáng sản đất sét

- Gồm 26 thân sét (từ S1 đến S26), tổng trữ lượng 299,53 triệu m³. Trong đó:

+ Có 21 thân sét (từ S1 đến S21) có thể xem xét thăm dò, khai thác với tổng trữ lượng 222,26 triệu m³.

+ Đối với 5 thân sét còn lại (từ thân sét S22 đến S26) không đưa vào khai thác (thân sét chồng lấn vào khu di tích lịch sử; chồng lấn vào khu dân cư; đô thị mở rộng; đất Quốc phòng; khu bảo tồn vườn quốc gia).

- Cao trình khai thác: tối đa -3,0 mét.

- Trữ lượng có thể khai thác phân kỳ theo giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn 2021-2025: thăm dò, xem xét khai thác tối đa là 0,7 triệu m³

+ Giai đoạn 2026-2030: thăm dò, xem xét khai thác tối đa là 0,9 triệu m³

+ Giai đoạn sau 2030, tầm nhìn đến 2050: 220,66 triệu m³

- Việc phân bổ khối lượng tài nguyên Sét theo giai đoạn nêu trên căn cứ theo Đề án Phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1439/QĐ-UBND.HC ngày 29/12/2022 của UBND Tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ tình hình thực tế, UBND Tỉnh quyết định việc rà soát, cân đối, điều chỉnh sản lượng khai thác của từng giai đoạn theo quy định.

Tài nguyên được phân bổ cho các giai đoạn theo Bảng số 11:

Bảng 11: Bảng phân bổ tài nguyên khoáng sản sét cho các giai đoạn

STT	Tên thân khoáng sét	Tên khối tài nguyên sét	Tài nguyên khoáng sản sét tính đến tháng 6 năm 2022 (m ³)	Cao trình cho phép khai thác tối đa (m)	Tài nguyên sét phân bổ cho giai đoạn 2021-2025 (m ³)	Tài nguyên sét phân bổ cho giai đoạn 2026-2030 (m ³)	Tài nguyên sét dự trữ cho giai đoạn tầm nhìn đến năm 2050 (m ³)
1	S1	1-334b	19.177.164	-3,0	0,7 triệu	0,9 triệu	220,66 triệu
2	S2	2-334b	1.574.188				
3	S3	3-334a	12.700.064				
4		4-334b	2.516.618				
5	S4	5-334b	9.036.936				
6	S5	6-334b	2.375.769				
7	S6	7-334b	5.702.128				
8	S7	8-334a	5.774.856				
9		9-334b	5.123.417				
10	S8	10-334a	49.948.704				
11		11-334b	10.944.285				
12	S9	12-333	5.534.140				
13		13-334a	6.351.260				
14		14-334b	6.504.363				
15	S10	15-334a	1.391.579				
16		16-334b	2.451.039				
17	S11	17-333	6.595.045				
18		18-334a	3.825.908				
19		19-333	5.035.086				
20		20-334b	11.951.384				
21	S12	21-334b	11.183.008				
22	S13	22-334b	6.465.957				
23	S14	23-334a	5.364.598				
24		24-334b	1.714.265				
25	S15	25-334b	2.686.638				
26	S16	26-334b	9.795.215				

STT	Tên thân khoáng sét	Tên khối tài nguyên sét	Tài nguyên khoáng sản sét tính đến tháng 6 năm 2022 (m ³)	Cao trình cho phép khai thác tối đa (m)	Tài nguyên sét phân bổ cho giai đoạn 2021-2025 (m ³)	Tài nguyên sét phân bổ cho giai đoạn 2026-2030 (m ³)	Tài nguyên sét dự trữ cho giai đoạn tầm nhìn đến năm 2050 (m ³)
27	S17	27-334b	2.258.872				
28	S18	28-334b	1.095.306				
29	S19	29-334b	1.636.011				
30	S20	30-334b	1.793.711				
31	S21	31-334b	3.747.575				
TỔNG			222,26 triệu	-3,0	0,7 triệu	0,9 triệu	220,66 triệu

Trữ lượng khoáng sản Sét trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp rất lớn, Do đó, việc phân bổ trữ lượng như trên cần đánh giá đến khả năng tăng trưởng của địa phương để bố trí trữ lượng khai thác phù hợp (*có thể xem xét bổ sung thêm trữ lượng khai thác trong các giai đoạn*). Ngoài ra, nếu nhu cầu của thị trường tăng mạnh trong thời gian tới để đáp ứng mức độ phát triển của khu vực, khi cần thiết có thể xem xét điều chỉnh sản lượng khai thác sét cho phù hợp nhưng không vượt quá 100% trữ lượng được phân bổ trong giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030.

2.3. Đối với khoáng sản than bùn

- Gồm 3 thân khoáng than bùn được chia làm 5 khối tài nguyên, với tổng trữ lượng dự báo khoảng **0,60** triệu m³. Tuy nhiên, trữ lượng than bùn có thể xem xét đưa vào thăm dò khai thác khoảng 0,48 triệu m³ (giảm 0,12 triệu m³ do có một phần diện tích đã chồng lấn vào hệ thống thủy lợi, giao thông nông thôn).

- Trữ lượng có thể khai thác phân theo giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn 2021-2030: Không khai thác.

+ Giai đoạn sau 2030, tầm nhìn đến 2050: Tài nguyên dự báo đưa vào khai thác cho giai đoạn này khoảng 0,48 triệu m³, UBND Tỉnh rà soát lại hiện trạng và đưa vào khai thác nếu đủ điều kiện, mang lại hiệu quả.

Tài nguyên được phân bổ cho các giai đoạn theo Bảng số 12:

Bảng 12: Bảng phân bổ tài nguyên than bùn cho các giai đoạn

STT	Tên thân khoáng than bùn	Tên khối tài nguyên than bùn	Tài nguyên khoáng sản than bùn tính đến tháng 6 năm 2022 (m ³)	Tài nguyên phân bổ cho giai đoạn 2021-2030 (m ³)	Tài nguyên dự trữ cho giai đoạn tầm nhìn đến năm 2050 (m ³)
1	T1	1-333	262.127	0	262.127
2	T1	2-334a	175.026	0	175.026
3	T2	3-333	15.717	0	15.717
4	T2	4-334a	17.777	0	17.777
5	T3	5-334a	8.574	0	8.574
TỔNG			479.221 (0,48 triệu m3)	0	479.221 (0,48 triệu m3)

2.4. Đối với đất san lấp (vật liệu xây dựng thông thường)

Toàn tỉnh có 39 vị trí đưa vào khai thác, với diện tích khoảng 200,47 ha. Các vị trí, khu vực khai thác cụ thể được thể hiện đồng bộ với phương án, phân bổ, khoanh vùng đất đai được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Mục VIII Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024. Hàng năm, các địa phương rà soát, cân đối các vị trí đất khai thác để đưa vào Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

- Tổng nhu cầu khai thác đất: khoảng **6,80** triệu m³.
- Trữ lượng có thể khai thác phân theo giai đoạn như sau:
 - + Giai đoạn 2021-2025: dự kiến sản lượng khai thác 1,27 triệu m³.
 - + Giai đoạn 2026-2030: dự kiến sản lượng khai thác 3,05 triệu m³.
 - + Giai đoạn sau 2030, tầm nhìn đến 2050: dự kiến sản lượng khai thác 2,48 triệu m³.
- Đất khi khai thác được sử dụng để phục vụ cho việc san lấp các công trình giao thông; các khu, cụm, tuyến dân cư và một số công trình khác có nhu cầu cấp thiết trên địa bàn huyện, tỉnh.
- Đất sau khi khai thác là các ao, hồ, địa phương sẽ sử dụng cho nhiều mục đích như: hồ sinh thái, ao nuôi trồng thủy sản, trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng cháy chữa cháy, hồ đa mục tiêu.

Tài nguyên và vị trí được phân bổ cho các giai đoạn được nêu tại Bảng số 13 và Bảng số 14:

Bảng 13: Bảng phân bổ tài nguyên đất san lấp cho các giai đoạn

STT	Tên huyện, thành phố	Số vị trí, khu vực khai thác	Diện tích (ha)	Dự kiến Khối lượng tài nguyên cần khai thác cho giai đoạn 2021-2025 (m ³)	Dự kiến Khối lượng tài nguyên cần khai thác cho giai đoạn 2026-2030 (m ³)	Dự kiến Khối lượng tài nguyên cần khai thác cho giai đoạn sau năm 2030 (m ³)	Tổng (m ³)	Ghi chú
1	Tam Nông	03	26,0	245.000	665.000	0	910.000	Khối lượng dự kiến khai thác chiếm khoảng 70% khối lượng toàn mỏ (30% còn lại để làm bờ bao, taluy mái)
2	Hồng Ngự	04	25,0	150.000	400.000	300.000	850.000	
3	Thanh Bình	05	15,0	208.000	240.000	280.000	728.000	
4	Lai Vung	04	25,49	0	422.282	469.985	892.267	
5	Tân Hồng	06	25,0	200.000	300.000	500.000	1.000.000	
6	TP. Hồng Ngự	02	19,0	220.000	230.000	230.000	680.000	
7	TP. Sa Đéc	01	6,20	0	248.000	0	248.000	
8	Lấp Vò	10	28,78	100.000	200.000	200.000	500.000	
9	Tháp Mười	04	30,0	150.000	350.000	500.000	1.000.000	
10	Cao Lãnh	0	0	0	0	0	0	
11	TP Cao Lãnh	0	0	0	0	0	0	
12	Châu Thành	0	0	0	0	0	0	
Tổng		39	200,47	1.273.000 (1,27 triệu)	3.055.282 (3,05 triệu)	2.479.985 (2,48 triệu)	6.808.267 (6,80 triệu)	

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, đối với các điểm mỏ thuộc thẩm quyền của UBND Tỉnh sẽ do UBND Tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan, rà soát và tự điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành. Đồng thời, căn cứ điều kiện thực tế, hồ sơ đánh giá tác động môi trường để xem xét độ sâu khai thác từng vị trí cho phù hợp.

Bảng 14: Vị trí cụ thể từng khu vực khai thác đất san lấp:

STT	Tên huyện, thành phố	Số vị trí, khu vực khai thác	Diện tích (ha)	Địa điểm	Hiện trạng đất
1	Tam Nông	03	26,0		
	Vị trí 1		7,0	Xã Phú Cường	Đất hộ gia đình, cá nhân chuyên trồng lúa nước (đất sản xuất nông nghiệp)
	Vị trí 2		12,5		
	Vị trí 3		6,5		
2	Hồng Ngự	04	25,0		
	Vị trí 1		9,8	Xã Thường Lạc	Đất hộ gia đình, cá nhân chuyên trồng lúa nước (đất sản xuất nông nghiệp)
	Vị trí 2		7,2	Xã Thường Lạc	
	Vị trí 3		3,0	Xã Long Khánh B	
	Vị trí 4		5,0	Xã Phú Thuận A	
3	Thanh Bình	05	15,0		
	Vị trí 1		3,0	Xã Phú Lợi	Đất hộ gia đình, cá nhân chuyên trồng lúa nước (đất sản xuất nông nghiệp)
	Vị trí 2		3,0	Xã Tân Mỹ	
	Vị trí 3		3,0	Xã An Phong	
	Vị trí 4		3,0	Xã Bình Tấn	
	Vị trí 5		3,0	Xã Tân Thạnh	
4	Lai Vung	04	25,49		
	Vị trí 1		6,90	Xã Phong Hòa	Đất hộ gia đình, cá nhân đang trồng lúa và cây lâu năm (đất sản xuất nông nghiệp)
	Vị trí 2		5,16	Xã Hòa Thành	
	Vị trí 3		6,72	Xã Long Thắng	
	Vị trí 4		6,70	Xã Tân Phước	
5	Tân Hồng	06	25,0		
	Vị trí 1		8,0	Xã Tân Hộ Cơ	Đất hộ gia đình, cá nhân chuyên trồng lúa nước (đất sản xuất nông nghiệp)
	Vị trí 2		5,0	Xã Bình Phú	
	Vị trí 3		2,5	Xã Thông Bình	
	Vị trí 4		5,0	Xã Tân Công Chí	
	Vị trí 5		2,0	Xã Tân Thành B	
	Vị trí 6		2,5	Xã Tân Thành A	
6	TP Hồng Ngự	02	19,0		
	Vị trí 1		9,5	Xã Bình Thạnh	Đất hộ gia đình, cá nhân chuyên trồng lúa nước (đất sản xuất nông nghiệp)
	Vị trí 2		9,5		
7	TP Sa Đéc	01	6,2		
	Vị trí 1		6,2	Xã Tân Quy Tây	Đất hộ gia đình, cá nhân chuyên

					trồng lúa nước và cây lâu năm (đất sản xuất nông nghiệp)
8	Lấp Vò	10	28,78		
	Vị trí 1		4,0	Xã Bình Thạnh Trung	Đất hộ gia đình, cá nhân chuyên trồng lúa nước và cây lâu năm (đất sản xuất nông nghiệp)
	Vị trí 2		13,78	Xã Định An	
	Vị trí 3				
	Vị trí 4				
	Vị trí 5				
	Vị trí 6				
	Vị trí 7		11,0	Xã Định Yên	
	Vị trí 8				
	Vị trí 9				
	Vị trí 10				
9	Tháp Mười	04	30,0		
	Vị trí 1		4,65	Xã Mỹ Quý	Đất do Sở Nông nghiệp và PTNT quản lý và đang cho hộ gia đình, cá nhân thuê để trồng lúa
	Vị trí 2		7,37		
	Vị trí 3		9,08		
	Vị trí 4		8,91		
10	Cao Lãnh	0	0		
11	TP. Cao Lãnh	0	0		
12	Châu Thành	0	0		
Tổng		39	200,47		

+ Đối với huyện Châu Thành sử dụng nguồn đất bãi lầy để tận dụng nguồn đất đắp công trình.

Như vậy, với diện tích đất san lấp được phân bổ chi tiết của từng địa phương như nêu trên, nhu cầu dùng đất cho san lấp hoàn toàn khả thi cho giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050 của tỉnh Đồng Tháp.

2.5. Đối với đất san lấp thu hồi từ dự án hồ thủy lợi đa mục tiêu

Căn cứ Phụ lục XII Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11/01/2024, tổng diện tích 03 hồ đa mục tiêu khoảng 1.552 ha, thực hiện trên địa bàn huyện Hồng Ngự (92 ha), huyện Tam Nông (1.300 ha), huyện Cao Lãnh (160 ha), với tổng diện tích 1.552 ha. Chi tiết về vị trí, khoanh vùng khu vực các hồ thủy lợi đa mục tiêu thể hiện đồng bộ với phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Quy hoạch tỉnh. Cụ thể:

a) Huyện Hồng Ngự: 01 vị trí khu vực tiếp giáp với kênh Trà Đư – Cây Đa, thuộc ấp Trà Đư, xã Thường Lạc, diện tích 92 ha được giới hạn bởi 04 điểm khép góc như sau (Bảng số 15):

Bảng 15: Vị trí hồ thủy lợi đa mục tiêu địa bàn huyện Hồng Ngự:

Điểm	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°	
	X (m)	Y(m)
1	1199337,490	534113,965
2	1199153,291	534687,029
3	1197811,938	534142,531
4	1197901,958	533503,282
Diện tích: 92 ha.		

b). Huyện Tam Nông: 01 vị trí với tổng diện tích 1.300 ha cụ thể:

Vị trí: Tại ô bao số 39 (412 ha) và ô bao số 40 (888 ha) xã Phú Cường được giới hạn bởi 05 điểm khép góc sau (Bảng số 16):

Bảng 16: Vị trí hồ thủy lợi đa mục tiêu địa bàn huyện Tam Nông:

Điểm	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°	
	X (m)	Y(m)
1	1181182,5523	568912,6629
2	1183849,6512	566824,0439
3	1187157,3320	569367,6320
4	1185197,1920	571168,1170
Diện tích: 1.300 ha.		

c). Huyện Cao Lãnh: 01 vị trí với tổng diện tích: 160 ha tại Khu A, Đội II, đất rừng sản xuất thuộc Ban Quản lý rừng tràm Gáo Giồng quản lý, tại xã Gáo Giồng, cụ thể như sau:

Vị trí: Tại xã Gáo Giồng, diện tích 160 ha, tờ bản đồ số 8 và tờ bản đồ số 7 được giới hạn bởi 05 điểm khép góc (Bảng số 17):

Bảng 17: Vị trí hồ thủy lợi đa mục tiêu địa bàn huyện Cao Lãnh:

Điểm	Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°	
	X (m)	Y(m)
1	1172840,8601	568872,3800
2	1172887,2547	568325,2689
3	1172343,3519	567764,7920
4	1170989,0734	568177,5227
5	1170938,7554	568791,6734
Diện tích: 160 ha.		

2.6. Đối với khoáng sản thu hồi từ các dự án nạo vét cồn nổi

Hàng năm khảo sát, có phương án nạo vét cụ thể, phù hợp tình hình thực tế đối với 04 bãi bồi, cồn nổi, cụ thể: bãi bồi cồn Long Tả, bãi bồi cồn Long Khánh, bãi bồi cồn Đông Giang, bãi bồi cồn Linh.

Ngoài các bãi bồi, cồn nổi nêu trên, trên địa bàn tỉnh còn một số bãi bồi, cồn nổi khác có thể xem xét đưa vào nạo vét để kịp thời bổ sung vật liệu san lấp các công trình trọng điểm của Tỉnh, của Trung ương và các công trình dân sinh.

2.7. Đối với khoáng sản thu hồi từ dự án nạo vét thông luồng đường thủy

Dự kiến các vị trí nạo vét sẽ được Sở Giao thông vận tải đề xuất sau khi thống nhất với địa phương và cơ quan quản lý đường sông./.